

MỤC 1: Thông tin về chất/hỗn hợp chất và về công ty/doanh nghiệp

1.1. Nhận dạng sản phẩm

Hình thức sản phẩm : Mixture
Tên thương mại : Rubio Monocoat Pre-Aging
UFI : JPA5-51CG-J00R-JVRP

1.2. Ứng dụng thích hợp của chất hay hỗn hợp chất và các ứng dụng không được khuyến cáo

1.2.1. Ứng dụng thích hợp

Dành cho công chúng rộng rãi
Use of the substance/mixture : User application, Professional use

1.2.2. Ứng dụng không khuyến cáo

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Muyllle Facon B.V.B.A. - Rubio Monocoat
Ambachtenstraat 58
B 8870 Izegem
Belgium
T +32 (0) 51 30 80 54, F +32 (0) 51 30 99 78
info@rubiomonocoat.com, www.rubiomonocoat.com

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: Nhận dạng nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2 H319

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

Hiện chưa có thông tin bổ sung

2.2. Nội dung nhãn

Ghi nhãn theo đúng quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hình đồ cảnh báo nguy hiểm (CLP) :



GHS07

Từ cảnh báo (CLP) : Cảnh báo
Từ cảnh báo (CLP) : H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Thông báo phòng ngừa (CLP) : P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em.
P264 - Rửa kỹ bàn tay, cẳng tay và mặt sau khi xử lý.
P280 - Mang găng cách nhiệt chống lạnh, mặt nạ mắt, bảo hộ mắt, bảo hộ mặt.
P305+P351+P338 - TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: Rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát trùng nếu nạn nhân có mang kính và có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa mắt.
P337+P313 - Nếu kích ứng mắt kéo dài: Liên lạc với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Câu EUH : EUH208 - Có chứa mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1). Có thể gây dị ứng.

2.3. Các mối nguy hiểm khác

Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII
Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
Contains no PBT and/or vPvB substances ≥ 0.1% assessed in accordance with REACH Annex XIII

Thành phần	
2-(2-butoxyethoxy)ethanol (112-34-5)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII

Hỗn hợp này không chứa (các) chất với nồng độ bằng hoặc trên (lớn hơn) 0,1% được đưa vào danh sách lập theo Điều 59(1) của REACH (Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Sử dụng Hóa chất) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết hoặc không bị xác định là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo các tiêu chí được nêu trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban (EU) 2018/605

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Đơn chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp chất

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]
2-(2-butoxyethoxy)ethanol chất có một/nhiều giới hạn phơi nhiễm nghiệp vụ quốc gia (BE, FR, GB, NL, CH); Chất có giới hạn tiếp xúc nơi làm việc cộng đồng	Số CAS: 112-34-5 Số EC: 203-961-6 Số đăng ký EC: 603-096-00-8 Số REACH: 01-2119475104-44	≤ 50	Eye Irrit. 2, H319
mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) chất có một/nhiều giới hạn phơi nhiễm nghiệp vụ quốc gia (CH)	Số CAS: 55965-84-9 Số đăng ký EC: 613-167-00-5 Số REACH: 01-2120764691-48	0,001485	Acute Tox. 2 (Hít), H330 (ATE=0,05 mg/l/4h) Acute Tox. 2 (Da), H310 (ATE=50 mg/kg thể trọng) Acute Tox. 3 (Miệng), H301 (ATE=66 mg/kg thể trọng) Skin Corr. 1C, H314 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1A, H317 Aquatic Acute 1, H400 (M=100) Aquatic Chronic 1, H410 (M=100)

Giới hạn nồng độ đặc biệt:		
Tên	Nhận dạng sản phẩm	Giới hạn nồng độ đặc biệt
mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1)	Số CAS: 55965-84-9 Số đăng ký EC: 613-167-00-5 Số REACH: 01-2120764691-48	(0,0015 ≤ C ≤ 100) Skin Sens. 1A, H317 (0,06 ≤ C < 0,6) Eye Irrit. 2, H319 (0,06 ≤ C < 0,6) Skin Irrit. 2, H315 (0,6 ≤ C ≤ 100) Eye Dam. 1, H318 (0,6 ≤ C ≤ 100) Skin Corr. 1C, H314

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Biện pháp sơ cứu

- | | |
|---|--|
| Sơ cứu tổng quát | : Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ. |
| Sơ cứu trong trường hợp hít phải | : Remove victim to fresh air and keep at rest in a position comfortable for breathing. |
| Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da | : IF ON SKIN (or hair): Remove/Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/shower. If skin irritation persists, take medical advice. |
| Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt | : IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing. Irritation persists. |
| Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải | : Do NOT induce vomiting. Call a physician immediately. |

4.2. Các triệu chứng và tác dụng chính, cấp tính và trì hoãn

- | | |
|---|---|
| Triệu chứng/tác dụng | : If you feel unwell, seek medical advice. |
| Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải | : Inhalation may cause: irritation, cough, short breathing. May cause headache and dizziness. Có thể gây ngù gât hoặc choáng váng. Obtain medical attention if breathing difficulty persists. |
| Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da | : Remove all contaminated clothing and footwear. IF ON SKIN: Wash with plenty of soap and water. Repeated exposure may cause skin dryness or cracking. |
| Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt | : Irritating to eyes. Rinse immediately with plenty of water for 15 minutes. Consult a doctor. |
| Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải | : Swallowing of this material presents health hazard. Seek a medical assistance, even if there are no immediate symptoms. May cause lung damage if swallowed. |

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Show this safety data sheet to the doctor or emergency department.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Phương tiện cứu hỏa

- | | |
|-----------------------------------|--|
| Suitable extinguishing media | : carbon dioxide (CO2), powder, alcohol-resistant foam, water spray. |
| Tác nhân tiêu hủy không tương ứng | : Do not use a heavy water stream. |

5.2. Nguy hiểm đặc biệt từ chất hay hỗn hợp chất

- | | |
|------------------|---|
| Nguy cơ hỏa hoạn | : Có thể tự bốc cháy hoặc nổ dưới tác động của nhiệt độ. This product is flammable. |
| Nguy cơ nổ | : May form flammable/explosive vapour-air mixture. |

5.3. Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

- | | |
|----------------------------------|---|
| Biện pháp phòng chống cháy | : Giải tỏa khu vực. |
| Hướng dẫn cứu hỏa | : Dập mọi nguồn gây cháy nếu có thể làm một cách an toàn. Dập lửa từ khoảng cách xa do nguy cơ gây nổ. Exercise caution when fighting any chemical fire. Prevent fire fighting water from entering the environment. |
| Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn | : Thiết bị thở độc lập. Complete protective clothing. Do not attempt to take action without suitable protective equipment. |
| Các thông tin khác | : Use water spray or fog for cooling exposed containers. |

MỤC 6: Biện pháp xử lý trong trường hợp đổ tràn

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

- | | |
|--|---|
| Biện pháp chung | : Eliminate every possible source of ignition. No naked flames, sparks, and do not smoke. |
| 6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ | |
| Biện pháp cấp cứu | : Chỉ các nhân viên có kỹ năng và được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ theo yêu cầu mới được can thiệp. Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Use personal protective equipment - see point 8. Limit spread. |
| 6.1.2. Dành cho cứu hộ viên | |
| Thiết bị bảo hộ | : Equip cleanup crew with proper protection. Do not attempt to take action without suitable protective equipment. |
| Biện pháp cấp cứu | : Ventilate area. |

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Notify authorities if liquid enters sewers or public waters. Collect spillage.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

- Dùng để chứa
- Quy trình làm sạch
- Các thông tin khác
- : Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.
- : Liquid is absorbed with granules or similar. Collect in suitable containers. Rinse thoroughly with water. Further handling of spillage - see point 13. Soak up spills with inert solids, such as clay or diatomaceous earth as soon as possible.
- : Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

6.4. Tham khảo tại các mục khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

- Precautions for safe handling
- : Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc tại nơi có thông gió tốt. Dập mọi nguồn gây cháy nếu có thể làm một cách an toàn. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Vô cùng cần trọng tránh phóng điện tĩnh.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

- Biện pháp kỹ thuật
- Điều kiện lưu trữ
- Sản phẩm không tương hợp
- Nơi lưu trữ
- : Không sử dụng các công cụ gây tia lửa. Vô cùng cần trọng tránh phóng điện tĩnh.
- : Bảo quản lạnh. Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Giữ thùng chứa đóng chặt và kín.
- : Oxidizing agent. Strong bases. Strong acids.
- : Store away from direct sunlight or other heat sources.

7.3. Ứng dụng đặc biệt cuối cùng

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

8.1.1 Các chỉ số giới hạn sinh học và phơi nhiễm nghề nghiệp quốc gia

2-(2-butoxyethoxy)ethanol (112-34-5)	
EU - Giá trị Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp Chỉ báo (IOEL)	
IOELV TWA (mg/m³)	67,5 mg/m³
IOELV TWA (ppm)	10 ppm
IOELV STEL (mg/m³)	101,2 mg/m³
IOELV STEL (ppm)	15 ppm
Bỉ - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	2-(2-Butoxyéthoxy)éthanol # 2-(2-Butoxyethoxy)ethanol
Limit value [mg/m³]	67,5 mg/m³
Limit value [ppm]	10 ppm
Short time value [mg/m³]	101,2 mg/m³
Short time value [ppm]	15 ppm
dẫn chiếu pháp quy	Koninklijk besluit/Arrêté royal 11/05/2021
Pháp - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
VME [mg/m³]	67,5 mg/m³

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

2-(2-butoxyethoxy)ethanol (112-34-5)	
VME [ppm]	10 ppm
VLE [mg/m³]	101,2 mg/m³
VLE [ppm]	15 ppm
Hà Lan - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Grenswaarde TGG 8H (mg/m³)	50 mg/m³
Grenswaarde TGG 8H (ppm)	7,4 ppm
Grenswaarde TGG 15MIN (mg/m³)	100 mg/m³
Grenswaarde TGG 15MIN (ppm)	15 ppm
Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	2-(2-Butoxyethoxy)ethanol
WEL TWA (mg/m³)	67,5 mg/m³
WEL TWA (ppm)	10 ppm
WEL STEL (mg/m³)	101,2 mg/m³
WEL STEL (OEL STEL) [ppm]	15 ppm
dẫn chiếu pháp quy	EH40/2005 (Fourth edition, 2020). HSE
Thụy Sĩ - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Butyldiglykol
VME [mg/m³]	67 mg/m³
VME [ppm]	10 ppm
VLE [mg/m³]	101 mg/m³
VLE [ppm]	15 ppm
Chú thích	ssc: Keine Schädigung der Leibesfrucht bei Einhaltung des MAK-Werts
Nhận xét	Der Stoff kann gleichzeitig als Dampf und Aerosol vorliegen
Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Diethylene glycol monobutyl ether
ACGIH TWA (ppm)	10 ppm
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: Hematologic, liver & kidney eff
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2023
mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
Thụy Sĩ - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	5-Chlor-2-methyl-2,3-dihydro-isothiazol-3-on und 2-Methyl-2,3-dihydroisothiazol-3-on
VME [mg/m³]	0,2 mg/m³
VLE [mg/m³]	0,4 mg/m³
Chú thích	Keine Schädigung der Leibesfrucht bei Einhaltung des MAK-Werts

8.1.2. Quy trình giám sát khuyến nghị

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.3. Hình thành các chất gây ô nhiễm không khí

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

8.1.4. DNEL (Mức không ảnh hưởng) và PNEC (Nồng độ dự báo không gây tác động)

2-(2-butoxyethoxy)ethanol (112-34-5)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Cấp tính - tác dụng tại chỗ, qua đường hô hấp	101,2 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	20 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	67,5 mg/m³
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	67,5 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Cấp tính - tác dụng tại chỗ, qua đường hô hấp	50,6 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường tiêu hóa	6,25 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	34 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	10 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	34 mg/m³
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	1 mg/l
PNEC aqua (nước biển)	0,1 mg/l
PNEC aqua (gián đoạn, nước ngọt)	3,9 mg/l
PNEC (Căn)	
PNEC căn (nước ngọt)	4 mg/kg khối lượng cân
PNEC căn (nước biển)	0,4 mg/kg khối lượng cân
PNEC (Đất)	
PNEC đất	0,32 mg/kg khối lượng cân
PNEC (Đường tiêu hóa)	
PNEC đường tiêu hóa (độc thứ cấp)	56 mg/kg thức ăn
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	200 mg/l
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	0,966 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	6,81 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	1,2 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	0,345 mg/kg thể trọng/ngày
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	4,03 µg/l
PNEC aqua (nước biển)	0,403 µg/l
PNEC (Căn)	
PNEC căn (nước ngọt)	49,9 µg/kg dw
PNEC căn (nước biển)	4,99 µg/kg dw

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
PNEC (Đất)	
PNEC đất	3 mg/kg khối lượng cân
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	1,03 mg/l
mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Cấp tính - tác dụng tại chỗ, qua đường hô hấp	0,04 mg/m³
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	0,02 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Cấp tính - tác dụng toàn thân, qua đường tiêu hóa	0,11 mg/kg thể trọng/ngày
Cấp tính - tác dụng tại chỗ, qua đường hô hấp	0,04 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường tiêu hóa	0,09 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	0,02 mg/m³
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	3,39 µg/l
PNEC aqua (nước biển)	3,39 µg/l
PNEC (Cặn)	
PNEC cặn (nước ngọt)	0,027 mg/kg khối lượng cân
PNEC cặn (nước biển)	0,027 mg/kg khối lượng cân
PNEC (Đất)	
PNEC đất	0,01 mg/kg khối lượng cân
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	0,23 mg/l

8.1.5. Phân nhóm kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Kiểm soát tính nổ

8.2.1. Kiểm tra kỹ thuật theo quy định

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định:

Mang máy hỗ trợ hô hấp thích hợp trong suốt quá trình phun xịt.

8.2.2. Thiệt bị bảo vệ cá nhân

Trang thiết bị bảo hộ cá nhân:

Avoid all unnecessary exposure. Protective goggles. Quần áo bảo hộ. Gloves.

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân:



8.2.2.1. Bảo vệ mắt và mặt

Bảo vệ mắt:

Safety glasses

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

8.2.2.2. Skin protection

Bảo vệ da và cơ thể:

Trang bị quần áo bảo hộ thích hợp

Bảo vệ tay:

Nitrile-rubber protective gloves

8.2.2.3. Bảo vệ đường hô hấp

Bảo vệ đường hô hấp:

8.2.2.4. Môi nguy hiểm về nhiệt

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.3. Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường

Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường:

Tránh thải ra môi trường.

Kiểm soát rủi ro cho người sử dụng:

Tránh mọi hình thức tiếp xúc trong giai đoạn thai kỳ/thời kỳ cho con bú.

Các thông tin khác:

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.

MỤC 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học chủ đạo

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Màu sắc	: Nhiều màu sắc đa dạng.
Hình dạng	: Liquid.
Mùi đặc trưng	: characteristic.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: < 0 °C
Điểm đông đặc	: Không có
Điểm sôi	: > 200 °C
Tính dễ bắt lửa	: Không có
Giới hạn nổ	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên	: Không có
Điểm cháy	: > 100 °C
Nhiệt độ tự cháy	: Không có
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có
Độ nhớt, động học	: Không có
Độ hòa tan	: Không có
Log Kow	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: ≈ 0,98 kg/l
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Đặc điểm hạt	: Không áp dụng được

9.2. Các thông tin khác

9.2.1. Thông tin liên quan đến các cấp nguy hiểm vật lý

Hiện chưa có thông tin bổ sung

9.2.2. Các đặc điểm an toàn khác

Lượng VOC : 0 %

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

MỤC 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Có thể tự bốc cháy hoặc nổ dưới tác động của nhiệt độ. Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.

10.2. Tính ổn định hóa học

Chất lỏng bắt cháy.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.4. Điều kiện cần tránh

All heat sources, including direct sunlight. Tránh lửa, tia lửa. Loại mọi nguồn gây cháy. Avoid shock and friction.

10.5. Chất không tương hợp

Bases. Acids. oxidizing agents.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 11: Thông tin về độc tính

11.1. Thông tin về các cấp nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Thông tin bổ sung	: Swallowing the liquid may cause aspiration into the lungs with the risk of chemical pneumonitis Disturbances of consciousness Effects of skin contact may include : redness

2-(2-butoxyethoxy)ethanol (112-34-5)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 2000 mg/kg
LD50 đường uống	2410 – 5530 mg/kg thể trọng
LD50 qua da thỏ	2764 mg/kg thể trọng
mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	66 mg/kg thể trọng
LD50 đường uống	59 mg/kg thể trọng
LD50 qua da thỏ	> 141 mg/kg thể trọng
LD50 ngoài da	> 75 mg/kg thể trọng
LC50 Hít - Chuột	0,17 mg/l air

Ấn mòn da/kích ứng da	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Thông tin bổ sung	: Effects of skin contact may include : redness
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Thông tin bổ sung	: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Thông tin bổ sung	: Disturbances of consciousness

11.2. Thông tin về các mối nguy hiểm khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độ độc tính

Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

2-(2-butoxyethoxy)ethanol (112-34-5)	
LC50 cá 1	1300 mg/l (96 h; Lepomis macrochirus)
EC50 Daphnia 1	4950 mg/l (48 h; Daphnia magna)
ErC50 (tảo)	> 100 mg/l
Ngưỡng độc tảo 1	> 100 mg/l (96 h; Desmodesmus subspicatus)
mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
LC50 cá 1	0,28 mg/l (96 h; Lepomis macrochirus)
EC50 Daphnia 1	0,007 mg/l
EC50 các sinh vật thủy sinh 1	0,126 mg/l waterflea
EC50 các sinh vật thủy sinh 2	0,003 mg/l
ErC50 (tảo)	19,9 µg/l
Ngưỡng độc tảo 1	0,018 mg/l (72 h; Pseudokirchneriella subcapitata)

12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

2-(2-butoxyethoxy)ethanol (112-34-5)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Readily biodegradable in water.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

2-(2-butoxyethoxy)ethanol (112-34-5)	
Log Pow	1
Khả năng tích lũy sinh học	Low bioaccumulation potential.

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
BCF cá l	41 – 54
Log Pow	-0,32 – 0,7

12.4. Tính lưu động dưới đất

2-(2-butoxyethoxy)ethanol (112-34-5)	
Ứng suất bề mặt	0,0069 N/m (20 °C)
Log Koc	0,642 – 1
Sinh thái - đất	Very mobile in the soils.
mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
Log Koc	0,81 – 1
Sinh thái - đất	Very mobile in the soils.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Rubio Monocoat Pre-Aging	
Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII	
Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII	

12.6. Các tính chất gây rối loạn nội tiết

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.7. Các tác dụng có hại khác

Thông tin bổ sung : Tránh thải ra môi trường.

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Khuyến cáo về việc xử lý chất thải	: Discharging into rivers and drains is forbidden. Dispose of in accordance with relevant local regulations.
Thông tin bổ sung	: Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa. Clean up even minor leaks or spills if possible without unnecessary risk.
Sinh thái - chất thải	: Tránh thải ra môi trường.
Danh sách mã chất thải Châu Âu (LoW)	: 14 06 03* - dung môi và hỗn hợp dung môi khác
mã H	: Auto detect - Auto detect

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với ADR / IMDG / IATA / ADN / RID

ADR	IMDG	IATA	ADN	RID
14.1. Số UN hoặc số ID				
Not regulated	Not regulated	Not regulated	Not regulated	Not regulated
14.2. Tên mã UN				
Not regulated	Not regulated	Not regulated	Not regulated	Not regulated

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

ADR	IMDG	IATA	ADN	RID
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển				
Not regulated	Not regulated	Not regulated	Not regulated	Not regulated
14.4. Phân nhóm đóng gói				
Not regulated	Not regulated	Not regulated	Not regulated	Not regulated
14.5. Nguy cơ môi trường				
Not regulated	Not regulated	Not regulated	Not regulated	Not regulated
Không có thông tin bổ sung				

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Vận chuyển bằng đường bộ

Not regulated

Vận chuyển đường biển

Not regulated

Vận chuyển đường hàng không

Not regulated

Vận chuyển bằng đường thủy

Not regulated

Vận chuyển đường tàu hỏa

Not regulated

14.7. Vận tải biển hàng rời theo các văn kiện IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

15.1.1. Quy định EU

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XVII (Các Điều kiện Hạn chế) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên Danh sách Ứng viên của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XIV (Danh sách Cấp phép) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh mục PIC (Đồng thuận được Thông báo Trước) (Quy định Liên minh Châu Âu 649/2012 liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu hóa chất nguy hiểm)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách POP (các Chất ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy) (Quy định Liên minh Châu Âu EU 2019/1021 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách (các chất làm) Suy giảm Ozone (Quy định Liên minh Châu Âu 1005/2009 về các chất làm suy giảm tầng ozone): {0}

Chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Thuốc nổ (Quy định EU 2019/1148 về tiếp thị và sử dụng các tiền chất thuốc nổ)

Vui lòng xem https://ec.europa.eu/home-affairs/system/files/2021-11/list_of_competent_authorities_and_national_contact_points_en.pdf

Lượng VOC : 0 %

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Ma túy (Quy định Liên minh Châu Âu 273/2004 về sản xuất và đưa ra thị trường một số chất được sử dụng trong sản xuất trái phép thuốc gây nghiện và các chất hướng thần)

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

15.1.2. Quy định quốc gia

Pháp	
Bệnh nghề nghiệp	
Mã số	Mô tả
RG 84	

Đức
Chỉ thị Mức độ Nguy hiểm của Nước (WGK) : Cấp Nguy hại cho Nước 1, ít nguy hại đối với môi trường nước (Phân loại theo AwSV, Phụ lục 1)
Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocacbon Halogen hóa : Không thuộc đối tượng của Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocacbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)
Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)

Hà Lan
ABM category : B(4) - low hazard for aquatic organisms
SZW-lijst van kankerverwekkende stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van mutagene stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Borstvoeding : Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Vruchtbaarheid : Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Ontwikkeling : Không có thành phần nào được liệt kê

Vương quốc Đan Mạch
Các Quy định Quốc gia của Đan Mạch : Phụ nữ có thai/cho con bú sử dụng sản phẩm cần chú ý không tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm

15.2. Số chỉ thị an toàn hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Bản văn các câu H và EUH:	
Acute Tox. 2 (Da)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 2
Acute Tox. 2 (Hít)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 2
Acute Tox. 3 (Miệng)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 3
Aquatic Acute 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 1
Aquatic Chronic 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 1
EUH208	Có chứa mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1). Có thể gây dị ứng
Eye Dam. 1	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 1
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
H301	Gây độc nếu nuốt phải
H310	Gây tử vong nếu có tiếp xúc qua da.
H314	Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H330	Gây tử vong nếu hít phải
H400	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh
H410	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh, gây tác hại lâu dài
Skin Corr. 1C	Kích ứng/ăn mòn da, Loại 1, Tiểu loại 1C

Rubio Monocoat Pre-Aging

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Bản văn các câu H và EUH:	
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
Skin Sens. 1A	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1A

Phân loại tuân thủ theo : ATP 18

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), EU (Liên minh Châu Âu)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.